hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N2*

Chặng 4 · Tháng Chín – Mười · Vòng phỏng vấn cuối

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ tư ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	207	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- ☐ Tập 29 Thư mời phỏng vấn
- ☐ Tập 30 Chừng nào còn ở đây
- ☐ Tập 31 Nói ý kiến cho mềm
- ☐ Tập 32 Không hẳn là vậy
- ☐ Tập 33 Mong biết bao
- ☐ Tập 34 Nghe cũng có lý
- ☐ Tập 35 Vòng cuối
- ☐ Tập 36 Cứ như thể là
- ☐ Tập 37 Không thể ngồi yên
- ☐ Tập 38 Phân biệt 4 · Nói ý kiến, khó mà
- ☐ Ôn 4 Bài viết trước vòng cuối

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2**

Bản 11/2026

Tập 29

Thư mời phỏng vấn

～にこたえて・～にむけて・～にかぎって

Thứ Tư 12/9, 7 giờ sáng · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/thu-moi-phong-van

1 Từ vựng

15 TỪ

期待（きたい）	kỳ vọng, mong đợi	応（こた）える	đáp lại
早期選考（そうきせんこう）	vòng tuyển sớm	推薦（すいせん）	giới thiệu, tiến cử
案内（あんない）	dẫn đường, hướng dẫn	寝坊（ねぼう）	ngủ quên, dậy muộn
目覚まし時計（めざましどけい）	đồng hồ báo thức		

GẶP THÊM TRONG TẬP

声（こえ）	giọng, tiếng nói	大会（たいかい）	giải đấu
要望（ようぼう）	yêu cầu, mong muốn	卒業（そつぎょう）	tốt nghiệp
初心者（しょしんしゃ）	người mới bắt đầu	立（た）てる	lập, dựng lên
子（こ）	con, đứa trẻ	うそ	nói dối; (nói đùa) đùa thôi

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đáp lại". *Tiếng Nhật cũng có một chữ riêng: こたえる.*

～に応えて・～に応える　đáp lại (kỳ vọng, yêu cầu, tiếng gọi).

きたい / こえ / ようぼう + に こたえて + する こと

TIẾNG VIỆT

Tôi sẽ cố gắng để ĐÁP LẠI kỳ vọng của mọi người

TIẾNG NHẬT

皆（みな）さんの期待（きたい）に応（こた）えられるように、頑張（がんば）ります

Hay đi với きたい (kỳ vọng), こえ (tiếng gọi), ようぼう (yêu cầu). Đọc là こたえる, giống "trả lời" nhưng viết chữ khác.

VÍ DỤ

皆（みな）さんの期待（きたい）に応（こた）えられるように、頑張（がんば）ります。

Tôi sẽ cố gắng để đáp lại kỳ vọng của mọi người.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chị nhớ thế này: こたえる là có người chờ mình. Còn おうじる là mình chạy theo cho vừa.

"Hướng tới" một ngày sắp tới: *mọi việc bây giờ đều nhắm vào nó.*

〜に向けて・〜に向けた hướng tới (mục tiêu, sự kiện sắp tới).

めんせつ / しけん / たいかい + に むけて + いま する こと

TIẾNG VIỆT
HƯỚNG TỚI buổi phỏng vấn, mỗi ngày luyện tập

TIẾNG NHẬT
面接(めんせつ)に向(む)けて、毎日(まいにち)練習(れんしゅう)しよう

Trước động từ dùng にむけて, trước danh từ dùng にむけた (にむけた じゅんび: sự chuẩn bị hướng tới...).

VÍ DỤ
面接(めんせつ)に向(む)けて、毎日(まいにち)練習(れんしゅう)しよう。
Hướng tới buổi phỏng vấn, mỗi ngày luyện tập thôi. (Tanaka)

"Đúng hôm... lại": *chuyện xui cứ chọn đúng lúc không nên.*

〜に限って đúng lúc... lại (chuyện không hay); riêng người đó thì không (tin tưởng).

だいじな ひ / いそいでいる とき + に かぎって + こまる こと

TIẾNG VIỆT
ĐÚNG hôm không mang ô LÀ trời mưa

TIẾNG NHẬT
傘(かさ)を持(も)っていない日(ひ)に限(かぎ)って、雨(あめ)が降(ふ)る

Nghĩa thứ hai: うちのこに かぎって (riêng con tôi thì không...) — nói khi rất tin một người.

VÍ DỤ
大事(だいじ)な日(ひ)に限(かぎ)って、寝坊(ねぼう)するんだよね。
Đúng hôm quan trọng là lại ngủ quên nhỉ. (Tanaka)

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kỳ vọng, mong đợi _____
2. đáp lại _____
3. vòng tuyển sớm _____
4. giới thiệu, tiến cử _____
5. dẫn đường, hướng dẫn _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 両親(りょうしん)の期待(きたい)に____ように、一生懸命勉強(いっしょうけんめいべんきょう)した。 (Tôi học hết sức để ... kỳ vọng của bố mẹ.)
   Ⓐ 応(こた)えられる Ⓑ 応(おう)じられる Ⓒ 限(かぎ)られる
2. 来月(らいげつ)の試合(しあい)に____、毎朝(まいあさ)走っている。 (... trận đấu tháng sau, sáng nào tôi cũng chạy.)
   Ⓐ 向(む)けて Ⓑ 限(かぎ)って Ⓒ 応(こた)えて

3. 急いでいる時に____、信号が全部赤になる。 (... lúc đang vội ... đèn nào cũng đỏ.)

Ⓐ 限って　Ⓑ 向けて　Ⓒ 応えて

4. **お客様のご要望にお応えして、営業時間を延ばしました**

Tờ giấy ở cửa siêu thị nói gì?

Ⓐ Siêu thị mở cửa lâu hơn vì khách mong muốn　Ⓑ Siêu thị đóng cửa sớm hơn

Ⓒ Siêu thị cần thêm nhân viên

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hướng tới buổi phỏng vấn, mỗi ngày luyện tập thôi."*

めんせつに　まいにち　れんしゅうしよう　むけて、

2. *"Hướng tới giải đấu, đã tăng giờ luyện tập."*

練習を　増やした　大会　に向けて、

3. *"Đúng hôm không mang ô là trời mưa."*

に限って、　降る　雨が　傘を持っていない日

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 子ども____の本を探しています。 (Tôi đang tìm sách dành cho trẻ em.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đáp lại tiếng gọi của người hâm mộ, ca sĩ hát thêm một bài.

2. Đáp lại yêu cầu của khách, quán đã thêm món.

3. Tôi đã lập kế hoạch hướng tới ngày tốt nghiệp.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 皆様のご期待に応じられるよう、頑張ります。

2. ✗ 初心者(しょしんしゃ)に向(む)けての本(ほん)を買(か)った。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

皆(みな)さんの期待(きたい)に応(こた)えられるように、頑張(がんば)ります。

Tôi sẽ cố gắng để đáp lại kỳ vọng của mọi người.

早起(はやお)きは三文(さんもん)の徳(とく)。

Dậy sớm thì được lợi.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 30

Chừng nào còn ở đây

〜かぎり(は)・〜にかぎり・〜かぎりでは

Thứ Bảy 15/9, 9 giờ tối · ひまわり, cuối ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/chung-nao-con-o-day

1 Từ vựng

11 TỪ

先着（せんちゃく）	người đến trước	半額（はんがく）	nửa giá
無断（むだん）	tự ý (không xin phép)	新商品（しんしょうひん）	sản phẩm mới
貼る（はる） → 貼ります（はります）	dán	呼ぶ（よぶ）	gọi (người tới), gọi (tên)

GẶP THÊM TRONG TẬP

本日（ほんじつ）	hôm nay (trang trọng)	入場無料（にゅうじょうむりょう）	vào cửa miễn phí
会員（かいいん）	hội viên	利用（りよう）	sử dụng
天気予報（てんきよほう）	dự báo thời tiết		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Chừng nào còn...": *điều kiện còn thì lời hứa còn.*

〜限り(は)

chừng nào còn... (thì điều kiện còn đúng).

V(じしょ)/Vている + かぎり + すること

TIẾNG VIỆT

CHỪNG NÀO chị CÒN ở đây, có gì em cứ hỏi

TIẾNG NHẬT

ここにいる限り（かぎり）、何（なん）でも聞（き）いてね

かぎり đứng ngay sau động từ, không có に. Hay dùng cho lời hứa, quyết tâm: còn trạng thái đó thì còn làm.

VÍ DỤ

ここにいる限（かぎ）り、何（なん）でも聞（き）いてね。

Chừng nào chị còn ở đây, có gì em cứ hỏi nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Chị nhầm vì thói quen thêm に. Nhớ: "chừng nào còn" là かぎり trơn, không có に.

"Chỉ riêng...": *câu của tờ thông báo, khoanh vùng ai được hưởng.*

〜に限り chỉ riêng... (giới hạn đối tượng; thông báo).

ほんじつ / せんちゃく じゅうめい + に かぎり + とくべつな こと

TIẾNG VIỆT

CHỈ RIÊNG hôm nay vào cửa miễn phí

TIẾNG NHẬT

本日(ほんじつ)に限(かぎ)り、入場無料(にゅうじょうむりょう)です

Gặp nhiều trên biển cửa hàng, vé, tờ rơi. Trên biển hay rút gọn thành ほんじつかぎり (chỉ hôm nay).

VÍ DỤ

先着十名(せんちゃくじゅうめい)に限(かぎ)り、半額(はんがく)になります。

Chỉ riêng mười người đến trước được giảm nửa giá.

"Theo những gì tôi biết": *nói có chừng mực, chỉ trong phạm vi mình nắm.*

〜限りでは theo những gì... thì (phạm vi hiểu biết của mình).

わたしの しる / しらべた + かぎりでは + わかって いる こと

TIẾNG VIỆT

THEO NHỮNG GÌ tôi biết, Hine chưa lần nào nghỉ không báo

TIẾNG NHẬT

私(わたし)の知(し)る限(かぎ)りでは、ヒネさんは一度(いちど)も無断(むだん)で休(やす)んだことがない

Chỉ đi với động từ "biết, nghe, thấy, tìm hiểu". Nói vậy là chừa chỗ: có thể còn điều mình chưa biết.

VÍ DỤ

私(わたし)の知(し)る限(かぎ)りでは、ヒネさんは一度(いちど)も無断(むだん)で休(やす)んだことがない。

Theo những gì tôi biết, Hine chưa lần nào nghỉ không báo. (cửa hàng trưởng)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. người đến trước _____
2. nửa giá _____
3. tự ý _____
4. sản phẩm mới _____
5. dán _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 日本(にほん)に住(す)んでいる____、日本(にほん)のルールを守(まも)るべきだ。 (... còn sống ở Nhật ... thì nên giữ luật của Nhật.)

   Ⓐ 限(かぎ)り Ⓑ に限(かぎ)って Ⓒ 限(かぎ)りでは

2. 学生(がくせい)____、入場料(にゅうじょうりょう)は無料(むりょう)です。 (... học sinh, sinh viên ... vào cửa miễn phí.)

   Ⓐ に限(かぎ)り Ⓑ 限(かぎ)りでは Ⓒ に限(かぎ)って

3. 私(わたし)が聞(き)いた____、会議(かいぎ)は来週(らいしゅう)になったそうだ。 (... những gì tôi nghe được, cuộc họp đã dời sang tuần sau.)

Ⓐ 限(かぎ)りでは　Ⓑ に限(かぎ)り　Ⓒ に限(かぎ)って

4. **お一人様一点限り**(ひとりさまいってんかぎり)

Nhãn dưới giá món giảm sâu nói gì?

Ⓐ Mỗi khách chỉ được mua một món　Ⓑ Chỉ còn đúng một món　Ⓒ Một người được tặng một món

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Chừng nào chị còn ở đây, có gì em cứ hỏi nhé."*

いる | かぎり、 | ここに | きいてね | なんでも

2. *"Chừng nào còn khoẻ, tôi muốn làm việc."*

限(かぎ)り、 | 元気(げんき)な | 体(からだ)が | 働(はたら)きたい

3. *"Chỉ riêng hôm nay vào cửa miễn phí."*

です | 入場無料(にゅうじょうむりょう) | に限(かぎ)り、 | 本日(ほんじつ)

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 先着十名(せんちゃくじゅうめい)に____、半額(はんがく)になります。 (Chỉ riêng mười người đến trước được giảm nửa giá.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chừng nào còn làm ở tiệm này thì khách là trên hết.

2. Chỉ riêng hội viên mới được sử dụng.

3. Theo những gì tôi tìm hiểu, quán đó không còn nữa.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ここにいるに限(かぎ)って、何(なん)でも聞(き)いてね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

ここにいる限(かぎ)り、何(なん)でも聞(き)いてね。

Chừng nào chị còn ở đây, có gì em cứ hỏi nhé.

聞(き)くは一時(いっとき)の恥(はじ)、聞(き)かぬは一生(いっしょう)の恥(はじ)。

Hỏi thì ngượng một lúc, không hỏi thì ngượng cả đời.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 31

Nói ý kiến cho mềm

〜のではないだろうか・〜ないものか・〜ものではない

Thứ Năm 20/9, 3 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/noi-y-kien-cho-mem

1 Từ vựng

12 TỪ

討論 (とうろん)	thảo luận, tranh luận	意見 (いけん)	ý kiến
留学生 (りゅうがくせい)	du học sinh	遮る (さえぎ)	ngắt lời, chắn
途中 (とちゅう)	giữa đường, giữa chừng	費用 (ひよう)	chi phí

GẶP THÊM TRONG TẬP

優しい (やさ)	hiền, tốt bụng	ボランティア	tình nguyện
無理 (むり)	quá sức, không thể	悪口 (わるぐち)	lời nói xấu
粗末 (そまつ)	sơ sài, đạm bạc; xem nhẹ	何とか (なん)	bằng cách nào đó

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt hỏi lại "chẳng phải... sao?". *Tiếng Nhật cũng hỏi lại, để ý kiến nghe mềm đi.*

〜のではないだろうか

chẳng phải là... sao (nêu ý kiến nhẹ, không áp đặt).

いけん (ふつうけい) + のではないでしょうか

TIẾNG VIỆT

CHẲNG PHẢI ý kiến của du học sinh cũng cần thiết SAO?

TIẾNG NHẬT

留学生 (りゅうがくせい) の意見 (いけん) も必要 (ひつよう) なのではないでしょうか

Dùng trong thảo luận, bài luận, phỏng vấn: nói ý mình mà vẫn chừa chỗ cho người khác. Danh từ và tính từ な phải thêm な trước のでは.

VÍ DỤ

留学生 (りゅうがくせい) の意見 (いけん) も必要 (ひつよう) なのではないでしょうか。

Chẳng phải ý kiến của du học sinh cũng cần thiết sao?

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu này thật ra không hỏi. Nó là "tôi nghĩ vậy" nói nhỏ lại. Còn chữ な trước のでは thì chị quên hoài.

"Không có cách nào... sao": *than nhẹ mà vẫn mong tìm ra cách.*

〜ないものか không có cách nào... sao (mong muốn tha thiết).

なんとか + V ない (できない) + ものでしょうか

TIẾNG VIỆT
KHÔNG CÓ CÁCH NÀO giảm chi phí SAO?

TIẾNG NHẬT
何(なん)とか費用(ひよう)を安(やす)くできないものでしょうか

Hay đi với なんとか (bằng cách nào đó) và động từ khả năng (できない, かえれない). Trong họp, phỏng vấn, đây là cách đề nghị khéo.

VÍ DỤ
何(なん)とか費用(ひよう)を安(やす)くできないものでしょうか。
Không có cách nào giảm chi phí sao?

"Không nên": *lời của người lớn, dựa trên lẽ thường chứ không phải ý riêng.*

〜ものではない không nên (theo lẽ thường, lời khuyên của người lớn).

V(じしょ) + ものではない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG NÊN ngắt lời người khác giữa chừng

TIẾNG NHẬT
人(ひと)の話(はなし)は途中(とちゅう)で遮(さえぎ)るものではありません

Người nói dựa vào "ai cũng biết là thế", nên hay nghe từ thầy cô, bố mẹ, người lớn tuổi. Nói với cấp trên thì không dùng.

VÍ DỤ
人(ひと)の話(はなし)は途中(とちゅう)で遮(さえぎ)るものではありません。
Không nên ngắt lời người khác giữa chừng. (cô giáo)

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thảo luận, tranh luận _____
2. ý kiến _____
3. du học sinh _____
4. ngắt lời, chắn _____
5. giữa đường, giữa chừng _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 若(わか)い人(ひと)の声(こえ)も、もっと聞(き)くべきな____。 (... cũng nên lắng nghe tiếng nói của người trẻ hơn ....)
   (A) のではないでしょうか (B) ものではありません (C) ないものでしょうか
2. 何(なん)とか彼(かれ)を助(たす)けられない____。 (... cách nào giúp được anh ấy ....)
   (A) ものか (B) ものではない (C) のではないか

3. 人(ひと)の失敗(しっぱい)を笑(わら)う____。 (... cười lỗi của người khác.)

Ⓐ ものではない　Ⓑ ないものか　Ⓒ のではないか

4. **働(はたら)き方(かた)を見直(みなお)す時(とき)ではないだろうか**

Tiêu đề bài xã luận nói gì?

Ⓐ Chẳng phải đã tới lúc xem lại cách làm việc sao　Ⓑ Chưa tới lúc đổi cách làm việc

Ⓒ Không nên đổi cách làm việc

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không có cách nào về sớm hơn sao."*

はやく　もっと　かえれない　ものか

Bài 4 Trả lời ngắn

1. この町(まち)は観光客(かんこうきゃく)に優(やさ)しい町(まち)____のではないでしょうか。 (Chẳng phải khu phố này là khu phố thân thiện với du khách sao?) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Kế hoạch này chẳng phải hơi gượng ép sao.

2. Bảng chỉ dẫn ở ga chẳng phải có thể làm dễ hiểu hơn sao?

3. Không có cách nào về sớm hơn sao.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 留学生(りゅうがくせい)の意見(いけん)も必要(ひつよう)だのではないでしょうか。

2. ✗ 何(なん)とか会(あ)いに行(い)くものか。

3. ✗ 辛(から)いものが嫌(きら)いなものではない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

留学生(りゅうがくせい)の意見(いけん)も必要(ひつよう)なのではない(　)でしょうか。

Chẳng phải ý kiến của du học sinh cũng cần thiết sao?

和(わ)を以(もっ)て貴(とうと)しと為(な)す。

Lấy hoà làm quý.

TỰ CHẤM
____ / 17

Tập 32

Không hẳn là vậy

〜というものではない・〜ないこともない・〜ことは〜が

Thứ Ba 25/9, 8 giờ tối · phòng 202 (gọi video với Tanaka)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/khong-han-la-vay

1 Từ vựng

11 TỪ

弊社 (へいしゃ)	công ty chúng tôi (khiêm nhường)	理由 (りゆう)	lý do
緊張 (きんちょう)	hồi hộp, run	資料 (しりょう)	tài liệu
読み直す (よみなお)	đọc lại	その代わり (そのかわり)	đổi lại

GẶP THÊM TRONG TẬP

幸せ (しあわ)	hạnh phúc	間に合う (まにあ) → 間に合います (まにあ)	kịp
破れる (やぶ)	rách	敬語 (けいご)	kính ngữ
話せる (はな)	nói được		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không phải cứ... là...": *bẻ lại một ý nghĩ quá đơn giản.*

〜というものではない

không phải cứ... là... (phản bác ý nghĩ đơn giản).

A ければ + B + というものではない

TIẾNG VIỆT

KHÔNG PHẢI CỨ dài LÀ tốt

TIẾNG NHẬT

長ければ (なが)　いいというものではない

Thường có dạng "A ければ / A なら B というものではない": phản bác suy nghĩ "cứ A là B". Thêm も thành というものでもない, nghe nhẹ hơn.

VÍ DỤ

答えは長ければ (こた)(なが)　いいというものではないよ。

Câu trả lời không phải cứ dài là tốt đâu. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Chị dùng mẫu này để chối chuyện mình đang run, thế là sai. Mẫu này để bẻ một ý nghĩ chung, không phải để chối một sự thật.

"Không phải là không": *hai lần "không" thành một cái gật đầu nhẹ.*

〜ないこともない không phải là không (có thể, nhưng không mạnh).

じょうけん (なら) + V ない + こともない

TIẾNG VIỆT

Nếu là thứ Năm thì KHÔNG PHẢI LÀ KHÔNG thu xếp được

TIẾNG NHẬT

木曜日(もくようび)なら、時間(じかん)を作(つく)れないこともないよ

Giống tiếng Việt: hai lần phủ định để nhận lời mà không hứa chắc. Hay đi với động từ khả năng.

VÍ DỤ

木曜日(もくようび)なら、時間(じかん)を作(つく)れないこともないよ。

Nếu là thứ Năm thì không phải là không thu xếp được. (Tanaka)

"Đọc thì có đọc, nhưng...": *lặp lại một chữ để thú nhận nửa chừng.*

〜ことは〜が ... thì có... nhưng (không hoàn toàn).

A ことは A + が / けど + でも… のこと

TIẾNG VIỆT

Đọc THÌ CÓ đọc, NHƯNG không nhớ rõ

TIẾNG NHẬT

読(よ)んだことは読(よ)んだけど、よく覚(おぼ)えていない

Tiếng Việt cũng lặp: "rẻ thì có rẻ". Tiếng Nhật lặp đúng một từ, đặt ことは ở giữa, rồi luôn có が / けど nói phần "nhưng".

VÍ DỤ

会社(かいしゃ)の資料(しりょう)、読(よ)んだことは読(よ)んだけど、よく覚(おぼ)えていない。

Tài liệu công ty thì đọc là có đọc, nhưng không nhớ rõ.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. công ty chúng tôi _____
2. lý do _____
3. hồi hộp, run _____
4. tài liệu _____
5. đọc lại _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: と　を　は　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. この服(ふく)は安(やす)いことは安(やす)い（　　）、すぐ破(やぶ)れる。
   Cái áo này rẻ thì có rẻ, nhưng nhanh rách.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 練習は時間が長ければいい____。 (Luyện tập ... thời gian dài ... tốt.)

   Ⓐ というものではない　Ⓑ ないこともない　Ⓒ ものか

2. 少し遠いが、歩けない____。 (Hơi xa, nhưng ... đi bộ ....)

   Ⓐ こともない　Ⓑ というものではない　Ⓒ ものか

3. その映画、見た____見たけど、途中で寝ちゃった。 (Phim đó xem ... xem, nhưng ngủ mất giữa chừng.)

   Ⓐ ことは　Ⓑ ものは　Ⓒ わけは

4. **安ければ　いいというものではない**

   Câu quảng cáo của tiệm đồ gỗ muốn nói gì?

   Ⓐ Đồ rẻ chưa chắc đã tốt　Ⓑ Đồ rẻ lúc nào cũng tốt　Ⓒ Tiệm đang giảm giá

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Món cay cũng không phải là không ăn được."*

   [たべられ] [からい] [りょうりも] [なくはない]

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 嫌いな____ではないけど、あまり食べない。 (Không hẳn là ghét, nhưng ít ăn.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không phải cứ có tiền là hạnh phúc.

2. Không phải cứ quán đắt là ngon.

3. Món cay cũng không phải là không ăn được.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 緊張している　というものではないよ。

2. ✗ この服は安いことは安いから、買った。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

答(こた)えは長(なが)ければいいというものではないよ。

Câu trả lời không phải cứ dài là tốt đâu. (Tanaka)

過(す)ぎたるは猶及(なおおよ)ばざるが如(ごと)し。

Quá cũng dở như thiếu.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 33

Mong biết bao

〜てならない・〜ことか・〜ことに

Thứ Năm 27/9, 10 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/mong-biet-bao

1 Từ vựng

12 TỪ

結果(けっか)	kết quả	気(き)になる	bận tâm
面接官(めんせつかん)	người phỏng vấn	チェー	chè (món tráng miệng Việt Nam)
盛り上(もりあ)がる	sôi nổi lên	知(し)らせ	tin báo
差し入(さしい)れ	đồ ăn mang tới tặng		

GẶP THÊM TRONG TẬP

故郷(ふるさと)	quê hương	祖母(そぼ)	bà (của mình)
花火(はなび)	pháo hoa (hoa 花 + lửa 火)	幸い(さいわい)	may mắn thay
けが	vết thương, bị thương		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không sao yên được". *Tiếng Nhật để cảm xúc tự trào lên rồi chặn lại bằng ならない.*

〜てならない

... vô cùng, không sao kìm được (cảm xúc tự nhiên; văn viết).

きもち (V て / な で) + ならない

TIẾNG VIỆT

Tôi CỨ LO về kết quả, KHÔNG SAO YÊN ĐƯỢC

TIẾNG NHẬT

結果(けっか)が気(き)になってならない

Cảm xúc tự đến, mình không cố ý: lo, nhớ, tiếc, có cảm giác như. Hay đi với きになる, おもいだされる, しんぱいだ. Văn viết, hơi trang trọng hơn てたまらない.

VÍ DỤ

結果(けっか)が気(き)になってならない。

Tôi cứ lo về kết quả, không sao yên được.

> *Hine mách nhỏ*
>
> Chị ghép なるで vì nhớ しんぱいでならない. Tính từ な thì で, còn động từ thì て: きになって.

"Biết bao": *một câu hỏi không cần trả lời, chỉ để thở dài.*

〜ことか biết bao, biết mấy (cảm thán).

どんなに / なんど + V た / A かった + ことか

TIẾNG VIỆT

Em đã chờ tin đỗ BIẾT BAO

TIẾNG NHẬT

合格(ごうかく)の知(し)らせを、どんなに待(ま)ったことか

Phải có từ hỏi đi trước: どんなに (biết bao), なんど (bao nhiêu lần), どれほど (đến nhường nào). Câu có hình câu hỏi mà là cảm thán.

VÍ DỤ

合格(ごうかく)の知(し)らせを、どんなに待(ま)ったことか。

Em đã chờ tin đỗ biết bao. (Linh)

"Điều bất ngờ là...": *nói cảm xúc trước, kể chuyện sau.*

〜ことに(は) điều... là (nêu cảm xúc trước rồi kể sự việc).

おどろいた / ざんねんな + ことに + じじつ

TIẾNG VIỆT

ĐIỀU BẤT NGỜ LÀ người phỏng vấn từng tới Huế

TIẾNG NHẬT

驚(おどろ)いたことに、面接官(めんせつかん)はフエに行(い)ったことがあった

Giống hệt tiếng Việt: cảm xúc đứng đầu câu. Chỉ đi với từ cảm xúc: おどろいた, ざんねんな, うれしい, さいわいな.

VÍ DỤ

驚(おどろ)いたことに、面接官(めんせつかん)はフエに行(い)ったことがあった。

Điều bất ngờ là người phỏng vấn từng tới Huế.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kết quả _____
2. bận tâm _____
3. người phỏng vấn _____
4. chè _____
5. sôi nổi lên _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 国(くに)の母(はは)のことが心配(しんぱい)____。 (Tôi lo cho mẹ ở quê ... không sao yên được.)

   Ⓐ でならない Ⓑ ことに Ⓒ ことか

2. 日本(にほん)に来(き)て、どんなに寂(さび)しかった____。 (Sang Nhật, tôi đã cô đơn ....)

   Ⓐ ことか Ⓑ ことに Ⓒ ならない

3. 困った____、財布を家に忘れてきた。 (Điều ... là tôi quên ví ở nhà.)

Ⓐ ことに　Ⓑ ことか　Ⓒ てならない

4. **残念なことに、本日の花火大会は中止となりました**

Thông báo trên trang web của lễ hội nói gì?

Ⓐ Lễ hội pháo hoa hôm nay bị huỷ　Ⓑ Lễ hội pháo hoa dời sang hôm nay

Ⓒ Lễ hội pháo hoa sắp bắt đầu

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Em đã chờ tin đỗ biết bao."*

どんなに | ごうかくの | まったことか | しらせを、

2. *"Đỗ rồi, tôi đã vui biết bao."*

嬉しかった | どんなに | 合格して、 | ことか

3. *"Điều đáng tiếc là pháo hoa bị huỷ vì mưa."*

雨で | 花火が中止になった | 残念な | ことに、

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 結果が気になっ____ならない。 (Tôi cứ lo về kết quả, không sao yên được.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Không sao thôi nhớ gia đình ở quê.

2. Tôi lo cho bà sống một mình vô cùng.

3. Đã bao nhiêu lần tôi định bỏ cuộc.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 結果が気になるでならない。

2. ✗ 合格(ごうかく)の知(し)らせを待(ま)ったことか。

3. ✗ 驚(おどろ)くことに、面接官(めんせつかん)はフエに行(い)ったことがあった。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

結果(けっか)が気(き)になってならない。

Tôi cứ lo về kết quả, không sao yên được.

明日(あした)は明日(あした)の風(かぜ)が吹(ふ)く。

Ngày mai có gió của ngày mai.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 34

Nghe cũng có lý

〜ものがある・〜にこしたことはない・〜までもない

Thứ Tư 3/10, 1 giờ chiều · nhà ăn trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/nghe-cung-co-ly

1 Từ vựng

10 TỪ

準備(じゅんび)	chuẩn bị	越(こ)す	vượt qua
無駄(むだ)	vô ích, phí	言葉(ことば)	từ, lời
響(ひび)く	vang, chạm tới (lòng)	守(まも)る	giữ (lời hứa, luật)

GẶP THÊM TRONG TẬP

引(ひ)きつける	cuốn hút	夕食(ゆうしょく)	bữa tối
安全(あんぜん)	an toàn	わざわざ	cất công

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "có gì đó rất...". *Tiếng Nhật cũng nói "có một thứ": ものがある.*

〜ものがある

có gì đó rất... (cảm nhận mạnh về một tính chất).

N には + せいしつ (V / A) + ものがある

TIẾNG VIỆT

Lời cô giáo CÓ GÌ ĐÓ chạm tới lòng

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)の言葉(ことば)には、心(こころ)に響(ひび)くものがある

Dùng khi cảm nhận rõ mà khó gọi tên. Hay có dạng "N には 〜ものがある". Khác ことがある (có khi, thỉnh thoảng).

VÍ DỤ

先生(せんせい)の言葉(ことば)には、心(こころ)に響(ひび)くものがある。

Lời cô giáo có gì đó chạm tới lòng.

> ***Hine mách nhỏ***
> もの là "một thứ" mình cảm thấy; こと là "một việc" xảy ra. Thấy, nghe, cảm thì dùng もの.

"... thì tốt nhất": *lời khuyên ai cũng đồng ý, nhưng không bắt buộc.*

〜に越したことはない ... thì tốt nhất (lẽ đương nhiên).

N は + はやい / ある / あんぜん + に こしたことはない

TIẾNG VIỆT
Chuẩn bị thì sớm LÀ TỐT NHẤT

TIẾNG NHẬT
準備(じゅんび)は早(はや)いに越(こ)したことはない

Nghĩa đen: "không gì vượt qua được...". Hay kèm vế "nhưng": はやいに こしたことはないが、むりは しないで.

VÍ DỤ
準備(じゅんび)は早(はや)いに越(こ)したことはないよ。
Chuẩn bị thì sớm là tốt nhất đấy. (ワン)

"Khỏi phải...": *việc quá rõ, làm cũng thừa.*

〜までもない không cần phải... (vì quá rõ).

V(じしょ) + までもない

TIẾNG VIỆT
KHỎI PHẢI NÓI, phải giữ đúng giờ

TIẾNG NHẬT
言(い)うまでもなく、時間(じかん)は守(まも)らなければならない

Hay gặp nhất: いうまでもない (khỏi phải nói) đứng đầu câu. Đi sau động từ thể từ điển.

VÍ DỤ
言(い)うまでもなく、時間(じかん)は守(まも)らなければならない。
Khỏi phải nói, phải giữ đúng giờ.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chuẩn bị _____
2. vượt qua _____
3. vô ích, phí _____
4. từ, lời _____
5. vang, chạm tới _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)の演奏(えんそう)には、人(ひと)を感動(かんどう)させる____。 (Tiếng đàn của anh ấy ... làm người nghe cảm động.)
   Ⓐ ものがある Ⓑ ことがある Ⓒ までもない

2. 旅行(りょこう)の荷物(にもつ)は軽(かる)い____。 (Hành lý đi du lịch thì nhẹ ... tốt nhất.)
   Ⓐ に越(こ)したことはない Ⓑ までもない Ⓒ ものがある

3. こんな簡単(かんたん)なことは、先生(せんせい)に聞(き)く____。 (Chuyện dễ thế này ... hỏi cô.)

Ⓐ までもない Ⓑ ものがある Ⓒ に越(こ)したことはない

4. **早(はや)めの避難(ひなん)に越(こ)したことはありません**

Tờ rơi phòng chống thiên tai khuyên gì?

Ⓐ Nên sơ tán sớm Ⓑ Không cần sơ tán Ⓒ Chỉ sơ tán khi có lệnh

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không cần đi tận nơi."*

いく | までもない | わざわざ

2. *"Không cần đi tận nơi, gọi điện là đủ."*

までもない。 | 電話(でんわ)で十分(じゅうぶん)だ | わざわざ | 行(い)く

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 言(い)う____なく、時間(じかん)は守(まも)らなければならない。 (Khỏi phải nói, phải giữ đúng giờ.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bức tranh này có gì đó cuốn hút người xem.

2. Bữa tối ăn một mình có gì đó buồn buồn.

3. Tiền thì có vẫn hơn.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 先生(せんせい)の言葉(ことば)には、心(こころ)に響(ひび)くことがある。

2. ✗ わざわざ行(い)ったまでもない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

準備(じゅんび)は早(はや)いに越(こ)したことはないよ。

Chuẩn bị thì sớm là tốt nhất đấy. (ワン)

鉄(てつ)は熱(あつ)いうちに打(う)て。

Rèn sắt khi còn nóng.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 35

Vòng cuối

〜うる / 〜うない・〜がたい・〜にそういない

Thứ Ba 9/10, 7 giờ tối · phòng 202 (gọi video với Tanaka)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/vong-cuoi

1 Từ vựng

14 TỪ

最終面接 (さいしゅうめんせつ)	phỏng vấn vòng cuối	信じる (しん)	tin
部長 (ぶちょう)	trưởng phòng	報告会 (ほうこくかい)	buổi báo cáo
二次選考 (にじせんこう)	vòng tuyển thứ hai	厳しい (きび)	nghiêm khắc, khắc nghiệt
硬い (かた)	cứng		

GẶP THÊM TRONG TẬP

地震 (じしん)	động đất	行動 (こうどう)	hành động
理解 (りかい)	hiểu	思い出 (おもいで)	kỷ niệm
相違 (そうい)	sự khác nhau	手書き (てが)	viết tay
起こる (お)	xảy ra		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Có thể xảy ra" và "không thể có": *một chữ Hán, hai cách đọc (う / え).*

〜得る・〜得ない

có thể / không thể (xảy ra; khả năng khách quan).

こと (じしん / しつもん) + V ます (bỏ ます) + うる / えない

TIẾNG VIỆT

Phỏng vấn thì bị hỏi gì cũng CÓ THỂ XẢY RA

TIẾNG NHẬT

面接(めんせつ)では、何(なに)を聞(き)かれることもあり得(う)る

Nói về khả năng của sự việc, không phải năng lực của người (năng lực dùng thể khả năng: よめる, はなせる). Gặp nhiều nhất: ありうる, ありえない, かんがえうる.

VÍ DỤ

面接(めんせつ)では、何(なに)を聞(き)かれることもあり得(う)る。

Phỏng vấn thì bị hỏi gì cũng có thể xảy ra. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Chị đọc うない vì nghĩ chữ Hán này lúc nào cũng đọc う. Chỉ dạng từ điển mới là うる; phủ định, ます đều đọc え: えない, えます.

"Khó mà...": *khó vì lòng mình không chịu, chứ không vì việc đó khó làm.*

〜がたい khó mà... (về tâm lý, khó chấp nhận).

こと / N が + V ます (bỏ ます) + がたい

TIẾNG VIỆT

Tôi vẫn KHÓ TIN là mình đã vào được vòng cuối

TIẾNG NHẬT

最終面接に進めたことが、まだ信じがたい

Đi với vài động từ về lòng người: しんじる (tin), ゆるす (tha thứ), りかいする (hiểu), わすれる (quên). Văn trang trọng hơn にくい.

VÍ DỤ

最終面接に進めたことが、まだ信じがたい。

Tôi vẫn khó tin là mình đã vào được vòng cuối.

"Chắc chắn là": *にちがいない mặc áo vest, dùng trong văn viết.*

〜に相違ない chắc chắn là (văn viết của にちがいない).

N は + ふつうけい + に そういない

TIẾNG VIỆT

Câu hỏi của trưởng phòng Mori CHẮC CHẮN sẽ gắt

TIẾNG NHẬT

森部長の質問は厳しいに相違ない

Gặp trong báo cáo, bài luận, tiểu thuyết trinh thám. Nói miệng với bạn bè nghe rất cứng (như Tanaka trêu Hine).

VÍ DỤ

森部長の質問は厳しいに相違ない。

Câu hỏi của trưởng phòng Mori chắc chắn sẽ gắt.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phỏng vấn vòng cuối _____
2. tin _____
3. trưởng phòng _____
4. buổi báo cáo _____
5. vòng tuyển thứ hai _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. そんな失敗は、だれにでも起こり____。 (Thất bại như thế ai cũng ... gặp.)

   (A) 得る (B) がたい (C) に相違ない

2. 友達を裏切るなんて、許し____。 (Phản bội bạn bè thì ... tha thứ.)

   (A) がたい (B) 得る (C) に相違ない

3. 窓が開いている。誰かが入ったに____。 (Cửa sổ đang mở. ... ai đó đã vào.)

Ⓐ 相違ない　Ⓑ 得ない　Ⓒ がたい

4. **起こり得る災害に備えましょう**

Tờ rơi của khu phố khuyên gì?

Ⓐ Chuẩn bị cho thiên tai có thể xảy ra　Ⓑ Thiên tai sẽ không xảy ra

Ⓒ Thiên tai vừa xảy ra hôm qua

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hành động của anh ấy khó mà hiểu nổi."*

かれの　こうどうは　りかいし　がたい

2. *"Động đất có thể xảy ra bất cứ lúc nào."*

起こり　いつでも　地震は　得る

Bài 4 Trả lời ngắn

1. そんなこと、ある____ない！ (Chuyện như thế không thể có!) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hỏi tới cả chuyện gia đình thì không thể có.

2. Hành động của anh ấy khó mà hiểu nổi.

3. Ngày hôm ấy là kỷ niệm khó mà quên.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 家族のことまで聞くのは、ありうないでしょ？

2. ✗ この手書きの字は読みがたい。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

最終面接(さいしゅうめんせつ)に進(すす)めたことが、まだ信(しん)じがたい。

Tôi vẫn khó tin là mình đã vào được vòng cuối.

為(な)せば成(な)る。

Cứ làm ắt sẽ thành.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 36

Cứ như thể là

〜かのようだ・〜げ・〜まみれ

Thứ Năm 11/10, 5 giờ chiều · kho hàng ひまわり, sau giờ nhận hàng

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/cu-nhu-the-la

1 Từ vựng

13 TỪ

汗(あせ)	mồ hôi	箱(はこ)	cái hộp, cái thùng
運ぶ(はこ)	chở, mang đi	不安(ふあん)	bất an, lo lo
平気(へいき)	không sao, thản nhiên	休憩(きゅうけい)	giờ nghỉ, nghỉ giải lao
おごり	khao, đãi		

GẶP THÊM TRONG TẬP

一瞬(いっしゅん)	một thoáng	泥(どろ)	bùn
転ぶ(ころ)	ngã	砂(すな)	cát
まるで	cứ như là	暑さ(あつ)	cái nóng, sự nóng bức

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Cứ như thể là...": *trông như vậy, mà thật ra không phải.*

〜かのようだ・〜かのように — cứ như thể là (thực ra không phải).

ほんとうでは ない こと + かのように + V

TIẾNG VIỆT

Sato cười NHƯ THỂ không có chuyện gì

TIẾNG NHẬT

佐藤(さとう)さんは何(なに)もなかったかのように笑(わら)っていた

Có か nên nghe rõ ý "làm như thể, nhưng thật ra...". Như ように: cuối câu かのようだ, trước động từ かのように, trước danh từ かのような.

VÍ DỤ

佐藤(さとう)さんは何(なに)もなかったかのように笑(わら)っていた。

Sato cười như thể không có chuyện gì.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chị ghép cả だ lẫn に. Trước động từ chỉ cần かのように, bỏ だ đi.

"Có vẻ...": *đọc cảm xúc trên gương mặt người khác.*

〜げ có vẻ, trông như (nhìn từ bên ngoài).

きもち (ふあん / たのし) + げな かお / げに + V

TIẾNG VIỆT
Sato có VẺ MẶT hơi bất an

TIẾNG NHẬT
佐藤(さとう)さんは少(すこ)し不安(ふあん)げな顔(かお)をしていた

Hay đi với cảm xúc: ふあんげ, たのしげ, さびしげ, いいたげ (như muốn nói). Bỏ い / な của tính từ rồi thêm げ. Nghe hơi văn chương.

VÍ DỤ
佐藤(さとう)さんは少(すこ)し不安(ふあん)げな顔(かお)をしていた。
Sato có vẻ mặt hơi bất an.

"Lấm đầy, bê bết": *thứ bám khắp người, nhìn là thấy khó chịu.*

〜まみれ lấm đầy, bê bết (chất lỏng, bụi; khó chịu).

あせ / どろ + まみれに なる

TIẾNG VIỆT
Linh MỒ HÔI NHỄ NHẠI khuân thùng hàng

TIẾNG NHẬT
リンさんは汗(あせ)まみれになって箱(はこ)を運(はこ)んでいた

Chỉ đi với thứ dính bám lên bề mặt: あせ (mồ hôi), どろ (bùn), ち (máu), あぶら (dầu), ほこり (bụi).

VÍ DỤ
リンさんは汗(あせ)まみれになって箱(はこ)を運(はこ)んでいた。
Linh mồ hôi nhễ nhại khuân thùng hàng.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. mồ hôi _____
2. cái hộp, cái thùng _____
3. chở, mang đi _____
4. bất an, lo lo _____
5. không sao, thản nhiên _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)は自分(じぶん)が社長(しゃちょう)である____話(はな)す。 (Anh ta nói ... mình là giám đốc.)
   (A) かのように (B) まみれで (C) げに
2. 弟(おとうと)は何(なに)か言(い)いた____な顔(かお)をしていた。 (Em trai có vẻ mặt ... muốn nói gì đó.)
   (A) げ (B) まみれ (C) かのよう

3. 一日中畑で働いて、泥____になった。 (Làm ngoài ruộng cả ngày, người ... bùn.)

Ⓐ まみれ　Ⓑ げ　Ⓒ かのよう

4. **まるで絵の中にいるかのような景色**

Dòng chữ trên tờ quảng cáo du lịch nói gì?

Ⓐ Cảnh đẹp như thể đang ở trong tranh　Ⓑ Có triển lãm tranh ở đây

Ⓒ Không được vẽ tranh ở đây

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh ấy nói cứ như thể biết hết mọi chuyện."*

はなす　かのように　かれは　すべて　しっている

2. *"Anh ấy nói cứ như thể biết hết mọi chuyện."*

彼は　話す　すべて知っている　かのように

3. *"Ngã giữa trời mưa, người lấm đầy bùn."*

転んで、　なった　泥まみれに　雨の中で

Bài 4 Trả lời ngắn

1. このレポートは間違い____だ。 (Bản báo cáo này đầy lỗi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nóng cứ như thể mùa hè quay trở lại.

2. Bọn trẻ đang chơi có vẻ vui lắm.

3. Cô ấy có vẻ mặt như muốn nói gì đó.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 何もなかったかのようだに笑ってたのに。

2. ✗ 間違(まちが)いまみれのレポートを出(だ)した。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

佐藤(さとう)さんは何(なに)もなかったかのように笑(わら)っていた。

Sato cười như thể không có chuyện gì.

笑顔(えがお)は万国共通(ばんこくきょうつう)の言葉(ことば)。

Nụ cười là ngôn ngữ chung của mọi nước.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 37

Không thể ngồi yên

〜てはいられない・〜まい・〜とおす

Thứ Bảy 13/10, 10 giờ sáng · thư viện trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/khong-the-ngoi-yen

1 Từ vựng

10 TỪ

マラソン	chạy marathon
例文（れいぶん）	câu ví dụ
当日（とうじつ）	ngày hôm đó (ngày diễn ra việc)
失敗（しっぱい）	thất bại, làm hỏng
区（く）	quận
のんびり	thong thả
二度と（にど）	không bao giờ... nữa

GẶP THÊM TRONG TẬP

学生時代（がくせいじだい）	thời sinh viên
ミス	lỗi, sơ suất
じっと	yên, chăm chú

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Không thể ngồi yên": *không ai cấm, chính tình thế bắt mình phải động tay.*

〜てはいられない không thể cứ... mãi được (tình thế bắt phải hành động).

りゆう (ので) + Vて + はいられない

TIẾNG VIỆT

KHÔNG THỂ CỨ thong thả MÃI ĐƯỢC

TIẾNG NHẬT

のんびり　してはいられない

Động từ đi trước thường là việc "nhàn": あそぶ, ねる, のんびりする, じっとする. Khác てはいけない (không được phép, có người cấm).

VÍ DỤ

のんびり　してはいられない。面接（めんせつ）まであと三日（みっか）だ。

Không thể cứ thong thả mãi được. Còn ba ngày nữa là phỏng vấn.

> ***Hine mách nhỏ***
> いけない là có người cấm mình. いられない là mình tự thấy không ngồi yên được.

"Sẽ không bao giờ...": *một lời thề bằng văn viết.*

〜まい sẽ không... (quyết tâm); có lẽ không... (đoán; văn viết).

にどと + V (じしょ) + まい

TIẾNG VIỆT
Tôi SẼ KHÔNG BAO GIỜ mắc lại lỗi đó

TIẾNG NHẬT
二度(にど)と同(おな)じ失敗(しっぱい)はするまい

Ngôi thứ nhất: lời quyết tâm (hay đi với にどと). Ngôi thứ ba: đoán "chắc không". Văn nói dùng 〜ないつもりだ, 〜ないだろう.

VÍ DỤ
二度(にど)と同(おな)じ失敗(しっぱい)はするまい。
Tôi sẽ không bao giờ mắc lại lỗi đó.

"... một mạch tới cùng": *không bỏ giữa chừng, dù mệt.*

〜通す ... suốt, ... tới cùng (không bỏ giữa chừng).

さいごまで + V ます (bỏ ます) + とおす

TIẾNG VIỆT
ワン đã chạy TRỌN cuộc marathon

TIẾNG NHẬT
ワンさんはマラソンを最後(さいご)まで走(はし)り通(とお)した

Hay đi với さいごまで. Hay gặp: はしりとおす (chạy một mạch), やりとおす (làm tới cùng), いいとおす (giữ ý tới cùng).

VÍ DỤ
ワンさんはマラソンを最後(さいご)まで走(はし)り通(とお)した。
ワン đã chạy trọn cuộc marathon.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chạy marathon _____
2. quận _____
3. câu ví dụ _____
4. thong thả _____
5. ngày hôm đó _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 締(し)め切(き)りが明日(あした)なので、寝(ね)て____。 (Mai là hạn chót nên ... ngủ mãi được.)
   (A) はいられない (B) はいけない (C) まい

2. あんな店(みせ)には二度(にど)と行(い)く____。 (Quán đó tôi sẽ ... quay lại nữa.)
   (A) まい (B) 通(とお)す (C) はいられない

3. 彼(かれ)は最後(さいご)まで自分(じぶん)の意見(いけん)を言(い)い____。 (Anh ấy giữ ý kiến của mình ... cùng.)

Ⓐ 通(とお)した　Ⓑ まいとした　Ⓒ はいられなかった

4. **最後(さいご)まで走(はし)り通(とお)そう！**

Băng rôn bên đường chạy viết gì?

Ⓐ Hãy chạy một mạch tới đích　Ⓑ Hãy dừng lại nghỉ ngơi　Ⓒ Cuộc chạy đã kết thúc

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sắp thi rồi nên không thể chơi mãi được."*

いられない　あそんでは　ちかいので、　しけんが

2. *"Người đó có lẽ sẽ không tới nữa."*

まい　もう　来(く)る　あの人(ひと)は

3. *"Cô ấy giữ ý kiến của mình tới cùng."*

最後(さいご)まで　意見(いけん)を　言(い)い通(とお)した　彼女(かのじょ)は

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 雨(あめ)の中(なか)、三時間歩(さんじかんある)き____した。 (Đi bộ một mạch ba tiếng dưới mưa.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Sắp thi rồi nên không thể chơi mãi được.

2. Thấy bạn đang khó, tôi không thể ngồi yên được.

3. Tôi đã quyết sẽ không mắc lỗi dễ như thế này nữa.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ のんびり　してはいけないよ。

2. ✗ 二度(にど)と行(い)かないまい。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

のんびりしてはいられない。面接(めんせつ)まであと三日(みっか)だ。

Không thể cứ thong thả mãi được. Còn ba ngày nữa là phỏng vấn.

しょしかんてつ
初志貫徹。

Giữ trọn ý định ban đầu tới cùng.

TỰ CHẤM
____ / 18

Tập 38

Phân biệt 4 · Nói ý kiến, khó mà

〜づらい・Phân biệt: がたい・にくい・ものではない・べきではない

Chủ nhật 14/10, 4 giờ chiều · phòng 202 (Tanaka tới tập phỏng vấn)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phan-biet-4-noi-y-kien-kho-ma

1 Từ vựng

12 TỪ

弱み (よわ)	điểm yếu	正直 (しょうじき)	thật thà
恥ずかしい (は)	ngượng, xấu hổ	直し方 (なおしかた)	cách sửa
靴 (くつ)	giày	問題集 (もんだいしゅう)	sách bài tập

GẶP THÊM TRONG TẬP

上司 (じょうし)	cấp trên	本音 (ほんね)	lời thật lòng
慣らす (な)	làm cho quen	骨 (ほね)	xương
居眠り運転 (いねむりうんてん)	lái xe ngủ gật	年上 (としうえ)	người lớn tuổi hơn

2 Ngữ pháp

4 MẪU

Tiếng Việt chỉ nói "khó". *づらい nói thêm: khó vì người làm thấy ngại, thấy đau.*

〜づらい khó (làm) (vì ngại, vì cơ thể khó chịu; cảm giác của người làm).

N は + V ます (bỏ ます) + づらい

TIẾNG VIỆT

Điểm yếu của mình thì KHÓ NÓI

TIẾNG NHẬT

自分の弱み (じぶん よわ) は言いづらい

Gốc của nó là つらい (khổ, mệt). Hay đi với いう, きく (hỏi), よむ (khi mắt mỏi), あるく (khi đau chân).

VÍ DỤ

自分の弱み (じぶん よわ) は言いづらいけど、正直 (しょうじき) に言おう (い) 。

Điểm yếu của mình thì khó nói, nhưng cứ nói thật thôi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Chị nhớ nhờ つらい: khó vì mình thấy khổ trong người. Ngại nói, đau chân, mỏi mắt: づらい.

Ba chữ "khó": *khó trong lòng, khó vì đồ vật, khó vì người làm.*

Khó・がたい・にくい・づらい

がたい: về tâm lý, gần như không thể · にくい: do tính chất của vật, việc · づらい: người làm thấy ngại, thấy đau.

V ます (bỏ ます) + がたい / にくい / づらい

TIẾNG VIỆT
Đôi giày này KHÓ đi

TIẾNG NHẬT
この靴(くつ)は歩(ある)きにくい

Hỏi: khó vì ai? Vì lòng không chấp nhận (がたい), vì cái giày, cái chữ (にくい), hay vì mình đang ngại, đang đau (づらい)?

VÍ DỤ
そう言(い)われても、信(しん)じがたい話(はなし)だ。
Dù được nói vậy thì cũng là chuyện khó tin.

Từ "chẳng phải... sao" tới "chắc chắn là": *ba nấc tự tin.*

Mức chắc chắn・のではないだろうか・に違いない・に相違ない

のではないだろうか / ではないか: đoán nhẹ, nêu ý kiến · にちがいない: chắc chắn (văn nói, viết đều được) · にそういない: chắc chắn (văn viết).

ふつうけい + のではないか / にちがいない / にそういない

TIẾNG VIỆT
Ông Mori CHẮC CHẮN sẽ thích

TIẾNG NHẬT
森(もり)さんは、きっと気(き)に入(い)るに違(ちが)いない

Mức chắc chắn tăng dần: のではないだろうか → にちがいない → にそういない. Nói chuyện với người khác dùng にちがいない; bài viết, báo cáo dùng にそういない.

VÍ DỤ
この案(あん)には、少(すこ)し無理(むり)がある　のではないだろうか。
Phương án này chẳng phải hơi gượng ép sao.

Ba lời khuyên "không": *theo lẽ thường, theo ý tôi, hay chỉ là không cần.*

Không nên・ものではない・べきではない・ことはない

ものではない: lẽ thường, lời người lớn · べきではない: ý kiến của người nói · ことはない: không cần phải.

V(じしょ) + ものではない / べきではない / ことはない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG NÊN nói xấu công ty khác

TIẾNG NHẬT
ほかの会社(かいしゃ)の悪口(わるぐち)は言(い)うべきではない

Ai cũng biết là thế (ものではない), tôi thấy không nên (べきではない), hay "khỏi phải, đừng lo" (ことはない)?

VÍ DỤ
緊張(きんちょう)しすぎることはないよ。
Không cần phải run quá đâu.

3 Luyện viết

27 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. điểm yếu _____
2. thật thà _____
3. ngượng, xấu hổ _____
4. cách sửa _____
5. giày _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 彼の裏切りは、どうしても許し____。 (Sự phản bội của anh ta, dù thế nào cũng ... tha thứ.)
   Ⓐ がたい Ⓑ やすい Ⓒ づらくない

2. このペンは太くて書き____。 (Cây bút này to nên ... viết.)
   Ⓐ にくい Ⓑ がたい Ⓒ まい

3. 目上の人には、お金のことは頼み____。 (Với người trên, chuyện tiền bạc ... nhờ.)
   Ⓐ づらい Ⓑ うる Ⓒ まい

4. 電気がついている。彼はもう帰っているに____。 (Đèn đang sáng. Anh ấy ... đã về rồi.)
   Ⓐ 違いない Ⓑ 応えて Ⓒ 限って

5. (Bài luận) 環境問題は、私たち一人一人の問題な____。 (Vấn đề môi trường ... là vấn đề của từng người chúng ta ....)
   Ⓐ のではないだろうか Ⓑ に相違ない Ⓒ ものではない

6. (Báo cáo) 現場に残っていたのは、犯人の靴の跡に____。 (Thứ còn lại ở hiện trường ... là dấu giày của thủ phạm.)
   Ⓐ 相違ない Ⓑ 向けて Ⓒ 限り

7. 子どもは夜遅くまで外で遊ぶ____。 (Trẻ con thì ... chơi ngoài đường tới khuya.)
   Ⓐ ものではない Ⓑ ことはない Ⓒ に違いない

8. まだ時間があるから、そんなに急ぐ____。 (Còn thời gian nên ... phải vội thế.)
   Ⓐ ことはない Ⓑ ものではない Ⓒ べきだ

9. 私は、会議で人の意見を笑う____と思います。 (Tôi nghĩ là ... cười ý kiến của người khác trong cuộc họp.)
   Ⓐ べきではない Ⓑ ことはない Ⓒ に相違ない

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Khó nói thật lòng với cấp trên."*

言い(い) | づらい | 上司には(じょうし) | 本音が(ほんね)

2. *"Ông Mori chắc chắn sẽ thích. (Tanaka)"*

気に入る(きにい) | に違いない(にちがいない) | きっと | 森さんは、(もりさんは)

Bài 4 Nối mẫu với cách dùng

1	～がたい	a	khó trong lòng, gần như không thể
2	～にくい	b	người làm thấy ngại, thấy đau
3	～づらい	c	không cần phải
4	～ことはない	d	khó do tính chất của vật, việc

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đau chân nên khó đi.

2. Đôi giày này khó đi.

3. Mỏi mắt nên khó đọc chữ.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 弱(よわ)みは、ちょっと言(い)いがたいです。

2. ✗ この料理(りょうり)は骨(ほね)が多(おお)くて食(た)べがたい。

3. ✗ ねえ、明日(あした)は雨(あめ)に相違(そうい)ないね。

4. ✗ そんなに心配(しんぱい)するべきではないよ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

自分(じぶん)の弱(よわ)みは言(い)いづらいけど、正直(しょうじき)に言(い)おう。

Điểm yếu của mình thì khó nói, nhưng cứ nói thật thôi.

良薬(りょうやく)は口(くち)に苦(にが)し。

Thuốc đắng dã tật.

TỰ CHẤM ____ / 27

Ôn 4 · Bài viết trước vòng cuối

Thứ Hai 15/10, 11 giờ đêm · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha...

1 Bài đọc

Bài viết trước vòng cuối

Đoạn văn Hine viết tay vào sổ, để mang tới buổi phỏng vấn với ông Mori sáng mai. Đoạn một: vì sao bắt đầu.

— Hine viết:

私が旅行の仕事をしたいと思うようになったのは、留学がきっかけです。東京に来た最初の日、私は駅で道に迷いました。その時、助けてくれた駅員さんの笑顔は、今も忘れがたいです。旅には、人を変えるものがあると思います。

Đoạn hai: điều học được ở đợt thực tập.

— Hine viết:

夏の実習では、ベトナムからのお客様を案内しました。日本に来る人が増える限り、この仕事は必要なのではないでしょうか。仕事は楽なら楽しい　というものではありません。

Đoạn ba: điều muốn làm.

— Hine viết:

お客様の期待に応えられる人になりたいです。

Dòng cuối, Hine gạch chân hai lần.

— Hine viết:

そのために、最後まで学び通すつもりです。

2 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 地域の声に____、駅にエレベーターが作られた。 (... tiếng nói của người dân trong vùng, nhà ga đã được lắp thang máy.)

   Ⓐ 応えて　Ⓑ 限って　Ⓒ 向けた

2. 今月____、送料は無料です。 (... tháng này, phí gửi hàng miễn phí.)

   Ⓐ に限り　Ⓑ 限りでは　Ⓒ に限って

3. 高い服を着ればおしゃれ____。 (... mặc đồ đắt ... sành điệu.)

   Ⓐ というものではない　Ⓑ ないこともない　Ⓒ ことか

4. 初めての一人暮らしは、どんなに心細かった____。 (Lần đầu sống một mình, tôi đã chơi vơi ....)

   Ⓐ ことか　Ⓑ ことに　Ⓒ ものがある

5. 人(ひと)の心(こころ)は簡単(かんたん)には変(か)わり____。 (Lòng người không dễ gì thay đổi được.)

Ⓐ 得(え)ない　Ⓑ まい　Ⓒ に相違(そうい)ない

6. Trong đoạn văn, Hine muốn trở thành người như thế nào?

Ⓐ Người đáp lại được kỳ vọng của khách　Ⓑ Người giỏi tiếng Anh nhất công ty

Ⓒ Người đi được nhiều nước nhất

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh ấy nói cứ như thể biết hết mọi chuyện."*

はなす	かれは	かのように	すべて　しっている

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	～ないものか	a	có vẻ, trông như
2	～げ	b	không cần phải
3	～までもない	c	khó vì ngại, vì đau
4	～づらい	d	không có cách nào... sao

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 試験(しけん)が近(ちか)いので、遊(あそ)んでは____。 (Sắp thi rồi nên không thể chơi mãi được.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ご期待(きたい)に応(おう)じられるよう、頑張(がんば)ります。

2. ✗ ここにいるに限(かぎ)って、何(なん)でも聞(き)いてね。

3. ✗ 必要(ひつよう)だのではないでしょうか。

4. ✗ 緊張(きんちょう)している　というものではない。

5. ✗ 結果(けっか)が気(き)になるでならない。

6. ✗ 心(こころ)に響(ひび)くことがある。

7. ✗ そんな質問(しつもん)は、ありうない。

8. ✗ 何(なに)もなかったかのようだに笑(わら)っていた。

9. ✗ のんびり　してはいけない。

10. ✗ 弱(よわ)みは言(い)いがたいです。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

旅(たび)には、人(ひと)を変(か)えるものがあると思(おも)います。

Tôi nghĩ chuyến đi có gì đó làm con người thay đổi.

一生懸命(いっしょうけんめい)は誰(だれ)かに伝(つた)わる。

Hết lòng thì sẽ có người cảm nhận được.

TỰ CHẤM ____ / 22

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 29

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 期待(きたい)
2. 応(こた)える
3. 早期選考(そうきせんこう)
4. 推薦(すいせん)
5. 案内(あんない)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 応(こた)えられる — Đáp lại kỳ vọng: きたいに こたえる.
2. A · 向(む)けて — Hướng tới một sự kiện sắp tới: にむけて.
3. A · 限(かぎ)って — Chuyện xui đúng lúc: にかぎって.
4. A · Siêu thị mở cửa lâu hơn vì khách mong muốn — ようぼうに こたえて = đáp lại mong muốn; えいぎょうじかんを のばす = kéo dài giờ mở cửa.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. めんせつに むけて、 まいにち れんしゅうしよう
2. 大会(たいかい)に向(む)けて、 練習(れんしゅう)を 増(ふ)やした。
3. 傘(かさ)を持(も)っていない日(ひ)に限(かぎ)って、 雨(あめ)が 降(ふ)る。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. むけ / muke — Dành cho ai: むけ đứng ngay sau người dùng, không có に.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. ファンの声(こえ)に応(こた)えて、もう一曲(いっきょくうた) 歌った。
2. お客様(きゃくさま)の要望(ようぼう)に応(こた)えて、メニューを増(ふ)やしました。
3. 卒業(そつぎょう)に向(む)けた計画(けいかく)を立(た)てました。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 皆様(みなさま)のご期待(きたい)に応(こた)えられるよう、頑張(がんば)ります。 — Hine dùng おうじる (tuỳ theo, bài Hội thảo tuyển dụng chung) cho kỳ vọng. Viết cùng chữ Hán với こたえる nhưng きたいに こたえる mới là "đáp lại kỳ vọng"; おうじる là điều chỉnh cho vừa (きぼうに おうじて: tuỳ theo nguyện vọng).
2. 初心者向(しょしんしゃむ)けの本(ほん)を買(か)った。 — Sách dành cho người mới: むけ đứng ngay sau người dùng, không có に. にむけて là hướng tới một mục tiêu, một ngày sắp tới: しけんに むけて べんきょうする (học hướng tới kỳ thi).

Tập 30

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 先着(せんちゃく)
2. 半額(はんがく)
3. 無断(むだん)
4. 新商品(しんしょうひん)
5. 貼(は)る

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 限(かぎ)り — Chừng nào còn...: động từ + かぎり.
2. A · に限(かぎ)り — Thông báo "chỉ riêng": danh từ + にかぎり.
3. A · 限(かぎ)りでは — Phạm vi hiểu biết: きく + かぎりでは.
4. A · Mỗi khách chỉ được mua một món — おひとりさま = mỗi khách; いってんかぎり = giới hạn một món.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ここに いる かぎり、 なんでも きいてね
2. 体(からだ)が 元気(げんき)な 限(かぎ)り、 働(はたら)きたい。
3. 本日(ほんじつ)に限(かぎ)り、 入場無料(にゅうじょうむりょう)です。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. かぎり / kagiri — Thông báo "chỉ riêng": にかぎり.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この店(みせ)で 働(はたら)いている限(かぎ)り、お客様(きゃくさま)が一番(いちばん)だ。
2. 会員(かいいん)の方(かた)に限(かぎ)り、ご利用(りよう)いただけます。
3. 調(しら)べた限(かぎ)りでは、その店(みせ)はもうない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ここにいる限(かぎ)り、何(なん)でも聞(き)いてね。 — Hine ghép nhầm sang にかぎって (đúng lúc... lại, bài Thư mời phỏng vấn), nghe như "đúng lúc chị ở đây lại...". Lời hứa "chừng nào còn" là động từ + かぎり, không có に.

Tập 31

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 討論（とうろん）
2. 意見（いけん）
3. 留学生（りゅうがくせい）
4. 遮る（さえぎ）
5. 途中（とちゅう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · のではないでしょうか — Nêu ý kiến mềm: のではないでしょうか.
2. A · ものか — Mong tìm ra cách: V ない + ものか.
3. A · ものではない — Lẽ thường "không nên": V từ điển + ものではない.
4. A · Chẳng phải đã tới lúc xem lại cách làm việc sao — ではないだろうか = chẳng phải... sao (nêu ý kiến).

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. もっと はやく かえれない ものか

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. な / na — Danh từ đứng trước のでは thì thêm な.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この計画（けいかく）は少（すこ）し無理（むり）があるのではないだろうか。
2. 駅（えき）の案内（あんない）は、もっと分（わ）かりやすく　できるのでは　ないでしょうか。
3. もっと早（はや）く帰（かえ）れないものか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 留学生（りゅうがくせい）の意見（いけん）も必要（ひつよう）なのでは　ないでしょうか。 — Hine để だ trước のでは. Danh từ và tính từ な đứng trước のでは phải đổi だ thành な: ひつようなのでは, がくせいなのでは.
2. 何（なん）とか会（あ）いに行（い）けないものか。 — Muốn tìm cách thì dùng V ない + ものか (いけないものか: không có cách nào đi được sao). Bỏ ない thành いくものか lại là "đời nào tôi đi" (bài Vị khách khó tính) — nghĩa ngược hẳn.
3. 辛（から）いものが嫌（きら）いなわけではない。 — Muốn nói "không hẳn là ghét" thì dùng わけではない. ものではない là lời khuyên theo lẽ thường "không nên", chỉ đi sau động từ thể từ điển.

Tập 32

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 弊社（へいしゃ）
2. 理由（りゆう）
3. 緊張（きんちょう）
4. 資料（しりょう）
5. 読み直す（よみなお）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · というものではない — Bẻ ý nghĩ "cứ dài là tốt": というものではない.
2. A · こともない — Không phải là không: V ない + こともない.
3. A · ことは — Lặp một chữ, chen ことは: みたことは みたけど.
4. A · Đồ rẻ chưa chắc đã tốt — やすければ いいと いうものではない = không phải cứ rẻ là tốt.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. からい りょうりも たべられ なくはない

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. わけ / wake — Chối một phần sự thật: わけではない (Ngữ pháp N3).

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. お金（かね）があれば幸（しあわ）せというものではない。
2. 高（たか）い店（みせ）ならおいしい　というものでもない。
3. 辛（から）い料理（りょうり）も食（た）べられなくはない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 緊張（きんちょう）しているわけじゃないよ。 — Hine chối một sự thật của mình (đang run). Chối một phần sự thật thì dùng わけではない. というものではない phản bác một ý nghĩ chung "cứ A là B": ながければ いいと いうものではない.
2. この服（ふく）は安（やす）いことは安（やす）いが、すぐ破（やぶ）れる。 — ことは〜 luôn dẫn tới một chữ "nhưng" (が, けど). Nối bằng から thì mất phần thú nhận.

Tập 33

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 結果(けっか)
2. 気(き)になる
3. 面接官(めんせつかん)
4. チェー
5. 盛り上(もりあ)がる

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · でならない — Tính từ な nối bằng で: しんぱいでならない.
2. A · ことか — どんなに + ことか: biết bao.
3. A · ことに — Nêu cảm xúc trước: V た + ことに.
4. A · Lễ hội pháo hoa hôm nay bị huỷ — ちゅうし = huỷ; ざんねんなことに = điều đáng tiếc là.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ごうかくの しらせを、 どんなに まったことか
2. 合格(ごうかく)して、 どんなに 嬉(うれ)しかった ことか。
3. 残念(ざんねん)な ことに、 雨(あめ)で 花火(はなび)が中 止(ちゅうし)になった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. て / te — Động từ nối bằng て trước ならない.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 故郷(ふるさと)の家族(かぞく)のことが思(おも)い出(だ)されてならない。
2. 一人(ひとり)で住(す)む祖母(そぼ)のことが心配(しんぱい)でならない。
3. 何度(なんど)辞(や)めようと思(おも)ったことか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 結果(けっか)が気(き)になってならない。 — Hine nối thể từ điển với で. Động từ nối bằng て (きになって), tính từ な mới nối bằng で (しんぱいで), tính từ い bằng くて (さびしくて).
2. 合格(ごうかく)の知(し)らせを、どんなに待(ま)ったことか。 — ことか cần một từ hỏi đi trước (どんなに, なんど); thiếu nó câu nghe cụt.
3. 驚(おどろ)いたことに、面接官(めんせつかん)はフエに行(い)ったことがあった。 — Động từ cảm xúc trước ことに dùng thể た: おどろいたことに, こまったことに.

Tập 34

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 準備(じゅんび)
2. 越(こ)す
3. 無駄(むだ)
4. 言葉(ことば)
5. 響(ひび)く

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ものがある — Cảm nhận mạnh một tính chất: ものがある.
2. A · に越(こ)したことはない — ... thì tốt nhất: にこしたことはない.
3. A · までもない — Không cần phải...: V từ điển + までもない.
4. A · Nên sơ tán sớm — はやめの　ひなん = sơ tán sớm; にこしたことは　ありません = là tốt nhất.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. わざわざ いく までもない
2. わざわざ行(い)く までもない。 電話(でんわ)で十分(じゅうぶん)だ。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. までも / mademo — いうまでもなく = khỏi phải nói.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この絵(え)には、人(ひと)を引(ひ)きつけるものがある。
2. 一人(ひとり)で食(た)べる夕食(ゆうしょく)は、寂(さび)しいものがある。
3. お金(かね)はあるに越(こ)したことはない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生(せんせい)の言葉(ことば)には、心(こころ)に響(ひび)くものがある。 — Hine dùng ことがある (có khi, thỉnh thoảng). Cảm nhận mạnh về một tính chất thì dùng ものがある, đi sau từ chỉ tính chất (ひびく, かんどうさせる, さびしい).
2. わざわざ行(い)くまでもない。 — までもない luôn đi sau động từ thể từ điển, kể cả khi nói chuyện đã qua.

Tập 35

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 最終面接（さいしゅうめんせつ）
2. 信じる（しん）
3. 部長（ぶちょう）
4. 報告会（ほうこくかい）
5. 二次選考（にじせんこう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 得る（う） — Khả năng xảy ra: V ます (bỏ ます) + うる.
2. A · がたい — Khó trong lòng: ゆるしがたい.
3. A · 相違ない（そうい） — Phỏng đoán chắc chắn (văn viết): にそういない.
4. A · Chuẩn bị cho thiên tai có thể xảy ra — おこりうる = có thể xảy ra; そなえる = chuẩn bị sẵn.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれの こうどうは りかいし がたい
2. 地震（じしん）は いつでも 起（お）こり 得（う）る。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. え / e — Phủ định của ありうる đọc là ありえない.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 家族（かぞく）のことまで聞（き）くのは、ありえない。
2. 彼（かれ）の行動（こうどう）は理解（りかい）しがたい。
3. あの日（ひ）のことは、忘（わす）れがたい思（おも）い出（で）だ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 家族（かぞく）のことまで聞（き）くのは、ありえないでしょ？ — Hine đọc chữ Hán này là う ở dạng phủ định. Nó đọc うる chỉ ở thể từ điển (ありうる, cũng nói ありえる), các thể khác đọc え: えない (không thể), えます (có thể).
2. この手書（てが）きの字（じ）は読（よ）みにくい。 — Chữ viết tay khó đọc là do chữ (tính chất của vật): にくい. がたい chỉ cái khó trong lòng người: しんじがたい (khó tin), ゆるしがたい (khó tha thứ). Ba cách nói "khó" sẽ so kỹ ở bài Phân biệt 4.

Tập 36

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 汗（あせ）
2. 箱（はこ）
3. 運（はこ）ぶ
4. 不安（ふあん）
5. 平気（へいき）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · かのように — Thật ra không phải: かのように + động từ.
2. A · げ — Thân V ます + たい → いいたげ: như muốn nói.
3. A · まみれ — Bùn bám đầy người: どろまみれ.
4. A · Cảnh đẹp như thể đang ở trong tranh — かのような + danh từ: cảnh như thể....

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれは すべて　しっている かのように はなす
2. 彼（かれ）は すべて知（し）っている かのように 話（はな）す。
3. 雨（あめ）の中（なか）で 転（ころ）んで、 泥（どろ）まみれに なった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. だらけ / darake — Nhiều thứ không tốt: だらけ (Ngữ pháp N3).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. まるで夏（なつ）が戻（もど）ってきたかのような暑（あつ）さだ。
2. 子（こ）どもたちは楽（たの）しげに遊（あそ）んでいる。
3. 彼女（かのじょ）は何（なに）か言（い）いたげな顔（かお）をしていた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 何（なに）もなかったかのように笑（わら）ってたのに。 — Hine ghép cả だ lẫn に. Trước động từ dùng かのように; かのようだ chỉ đứng ở cuối câu.
2. 間違（まちが）いだらけのレポートを出（だ）した。 — まみれ (dính bám khắp người: あせ (mồ hôi), どろ (bùn), ち (máu)) khác だらけ (nhiều thứ không tốt: まちがいだらけ (đầy lỗi), ゴミだらけ). あせまみれ (đầy mồ hôi) đúng, lỗi thì không "bám" lên người.

Tập 37

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. マラソン
2. 区(く)
3. 例文(れいぶん)
4. のんびり
5. 当日(とうじつ)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · はいられない — Tình thế bắt phải làm: てはいられない.
2. A · まい — Quyết tâm "sẽ không bao giờ": にどと + V + まい.
3. A · 通(とお)した — Làm tới cùng: thân V ます + とおす.
4. A · Hãy chạy một mạch tới đích — はしりとおそう = cùng chạy tới cùng nào.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しけんが ちかいので、 あそんでは いられない
2. あの人(ひと)は もう 来(く)る まい。
3. 彼女(かのじょ)は 最後(さいご)まで 意見(いけん)を 言(い)い通(とお)した。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. とお / too — Thân V ます + とおす: あるきとおした.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験(しけん)が近(ちか)いので、遊(あそ)んではいられない。
2. 友達(ともだち)が困(こま)っているのを見(み)て、じっと　してはいられなかった。
3. こんな簡単(かんたん)なミスは、もうするまいと決(き)めた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. のんびり　してはいられない。 — Hine muốn nói tình thế không cho mình ngồi yên, mà dùng てはいけない (không được phép, có người cấm). Tự thấy phải hành động: てはいられない.
2. 二度(にど)と行(い)くまい。 — まい đã mang nghĩa phủ định, đi sau thể từ điển; thêm ない là phủ định hai lần.

Tập 38

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 弱(よわ)み
2. 正直(しょうじき)
3. 恥(は)ずかしい
4. 直し方(なおしかた)
5. 靴(くつ)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · がたい — Lòng không chấp nhận: ゆるしがたい.
2. A · にくい — Tính chất của cây bút: にくい.
3. A · づらい — Người nhờ thấy ngại: たのみづらい.
4. A · 違(ちが)いない — Phỏng đoán chắc chắn (văn nói): にちがいない.
5. A · のではないだろうか — Nêu ý kiến mềm trong bài luận: なのではないだろうか.
6. A · 相違(そうい)ない — Chắc chắn, văn viết: にそういない.
7. A · ものではない — Lẽ thường, lời người lớn: ものではない.
8. A · ことはない — Không cần phải: ことはない.
9. A · べきではない — Ý kiến của người nói "không nên": べきではないと おもいます.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. 上司(じょうし)には 本音(ほんね)が 言(い)い づらい。
2. 森(もり)さんは、 きっと 気(き)に入(い)る に違(ちが)いない。

Bài 4 · Nối mẫu với cách dùng

1–a · 2–d · 3–b · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 足(あし)が痛(いた)くて、歩(ある)きづらい。
2. この靴(くつ)は歩(ある)きにくい。
3. 目(め)が疲(つか)れて、字(じ)が読(よ)みづらい。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 弱(よわ)みは、ちょっと言(い)いづらいです。 — Khó: がたい (về tâm lý, gần như không thể: しんじがたい (khó tin)) · にくい (khó do tính chất của vật, việc: よみにくい じ (chữ khó đọc)) · づらい (khó vì người làm thấy ngại, thấy đau: あしが いたくて あるきづらい (đau chân nên khó đi)). Hine ngại nói nên dùng づらい; いいがたい là "khó mà gọi là".
2. この料理(りょうり)は骨(ほね)が多(おお)くて食(た)べにくい。 — Nhiều xương là tính chất của món ăn: にくい. がたい chỉ cái khó trong lòng.
3. ねえ、明日(あした)は雨(あめ)に違(ちが)いないね。 — Mức chắc chắn tăng dần: のではないだろうか (đoán nhẹ, nêu ý kiến) → にちがいない (chắc chắn) → にそういない (chắc chắn, văn viết). Nói với bạn mà dùng にそういない thì cứng như đọc báo cáo.
4. そんなに心配(しんぱい)することはないよ。 — Không nên: ものではない (lẽ thường, lời người lớn) · べきではない (ý kiến của người nói) · ことはない (không cần phải). An ủi "khỏi phải lo" thì dùng ことはない; べきではない nghe như trách.

Ôn 4

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 応(こた)えて — Đáp lại tiếng nói: こえに こたえて (bài Thư mời phỏng vấn).

2. A · に限(かぎ)り — Thông báo "chỉ riêng": にかぎり (bài Chừng nào còn ở đây).

3. A · というものではない — Bẻ ý nghĩ "cứ A là B" (bài Không hẳn là vậy).

4. A · ことか — どんなに + ことか: biết bao (bài Mong biết bao).

5. A · 得(え)ない — Khả năng: かわりえない = không thể thay đổi (bài Vòng cuối).

6. A · Người đáp lại được kỳ vọng của khách — おきゃくさまの きたいに　こたえられる　ひとに　なりたいです.

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かれは すべて　しっている かのように はなす

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. いられない / irarenai — てはいられない (bài Không thể ngồi yên).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ご期待(きたい)に応(こた)えられるよう、頑張(がんば)ります。 — Kỳ vọng thì こたえる, không phải おうじる.

2. ここにいる限(かぎ)り、何(なん)でも聞(き)いてね。 — "Chừng nào còn" là động từ + かぎり, không có に.

3. 必要(ひつよう)なのではないでしょうか。 — Trước のでは, だ đổi thành な.

4. 緊張(きんちょう)しているわけではない。 — Chối một sự thật thì dùng わけではない.

5. 結果(けっか)が気(き)になってならない。 — Động từ nối bằng て trước ならない.

6. 心(こころ)に響(ひび)くものがある。 — Cảm nhận một tính chất: ものがある.

7. そんな質問(しつもん)は、ありえない。 — Phủ định của ありうる đọc là ありえない.

8. 何(なに)もなかったかのように笑(わら)っていた。 — Trước động từ dùng かのように.

9. のんびり　してはいられない。 — Tình thế bắt phải làm: てはいられない.

10. 弱(よわ)みは言(い)いづらいです。 — Ngại mà khó nói: づらい.

Bản dịch bài đọc

Tôi bắt đầu muốn làm nghề du lịch là nhờ chuyến du học. Ngày đầu tới Tokyo, tôi bị lạc đường ở nhà ga. Nụ cười của người nhân viên nhà ga đã giúp tôi hôm ấy, tới giờ tôi vẫn khó mà quên. Tôi nghĩ chuyến đi có gì đó làm con người thay đổi. Trong đợt thực tập mùa hè, tôi đã hướng dẫn những vị khách từ Việt Nam. Chừng nào người đến Nhật còn tăng, chẳng phải nghề này vẫn cần thiết sao. Công việc không phải cứ nhàn là vui. Tôi muốn trở thành người đáp lại được kỳ vọng của khách. Vì vậy, tôi định sẽ học tới cùng.

済

Xong *chặng 4*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 5: Tháng Mười Một – Mười Hai · Thi N2

→ Sách luyện viết Kanji N2 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N2 đủ 56 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.